CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2017

(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)

Nơi gửi : .....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 30/09/2017	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**530,240,425,943**	**421,870,705,898**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**712,930,647**	**10,370,768,240**
1. Tiền	111	712,930,647	10,370,768,240
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**300,500,000,000**	**220,500,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	300,500,000,000	220,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**151,774,265,285**	**96,149,972,878**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41,607,155,316	39,903,831,759
2. Trả trước cho người bán	132	43,107,237,520	7,401,818,706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	68,879,509,975	48,844,322,413
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,819,637,526)	
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**69,694,070,424**	**92,619,484,975**
1. Hàng tồn kho	141	69,728,300,672	92,619,484,975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(34,230,248)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**7,559,159,587**	**2,230,479,805**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,559,159,587	1,857,006,524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		373,473,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	**200**	**175,852,379,932**	**141,296,852,211**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**1,812,146,841**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,812,146,841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**131,169,985,946**	**120,386,409,802**
1. TSCĐ hữu hình	221	105,687,201,170	117,760,038,834
- Nguyên giá	222	274,773,305,339	272,674,208,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(169,086,104,169)	(154,914,170,057)

2. TSCĐ thuê tài chính	224	22,898,352,089	
- Nguyên giá	225	25,959,244,055	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3,060,891,966)	
3. TSCĐ vô hình	227	2,584,432,687	2,626,370,968
- Nguyên giá	228	4,986,604,330	4,986,604,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,402,171,643)	(2,360,233,362)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**718,411,121**	**404,586,325**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	718,411,121	404,586,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11,664,838,971	11,664,838,971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,000,000,000	2,000,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,192,413,670	1,192,413,670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3,192,413,670)	(3,192,413,670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**32,299,143,894**	**7,028,870,272**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29,675,986,734	7,028,870,272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dàn hạn khác	268	2,623,157,160	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**706,092,805,875**	**563,167,558,109**
C. Nợ phải trả	**300**	**270,408,501,423**	**177,167,558,109**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**145,051,036,524**	**133,680,761,980**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7,748,768,042	12,899,490,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33,946,923,569	28,737,148,036
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	22,614,807,545	20,696,660,953
4. Phải trả người lao động	314	65,476,965,170	39,527,492,686
5. Chi phí phải trả	315	426,994,000	5,355,586,507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9,028,457,092	13,958,206,034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12,506,177,552
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,808,121,106	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**125,357,464,899**	**43,486,796,129**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	40,107,365,121	40,895,436,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,290,855,723	2,591,359,306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	82,959,244,055	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	**435,684,304,452**	**386,000,000,000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**435,684,304,452**	**386,000,000,000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386,000,000,000	386,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,724,306,930	
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37,959,997,522	
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trướ	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	37,959,997,522	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**706,092,805,875**	**563,167,558,109**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quí III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	**170 076 119 892**	81,192,429,237	425 236 751 490	293 505 403 953
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		~~117,738,181~~	~~45 247 272~~	~~423 865 776~~
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	**170 076 119 892**	**81,074,691,056**	425 191 504 218	**293,081,538,177**
4.Giá vốn hàng bán	11	118 137 716 829	60,816,667,475	307 422 553 654	216 010 327 173
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	**51 938 403 063**	**20,258,023,581**	**117 768 950 564**	**77,071,211,004**
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	**4 933 570 714**	**11,954,258,029**	**14 128 615 774**	**15 807 556 169**
7.Chi phí tài chính	22	98 516 689	287,130,640	1 833 204 791	- 356 872 217
- Trong đó : Chi phí lãi vay		98 516 689	287,130,640	1 833 204 791	- 356 872 217
8.Chi phí bán hàng	23	6 919 394 491	5,577,777,253	22 976 465 082	20 854 932 208
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8 022 562 769	14,706,218,189	32 942 741 079	41 882 617 099
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	**41 831 499 828**	**11,641,155,528**	**74 145 155 386**	**30,498,090,083**
11.Thu nhập khác	31	**615 940 295**	**928,132,777**	**3 379 931 565**	4 331 139 069
12.Chi phí khác	32		70,628,455	358 088 688	1 937 182 158
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**615 940 295**	**857,504,322**	3 021 842 877	**2,393,956,911**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	**42 447 440 123**	**12,498,659,850**	**77 166 998 263**	**32,892,046,994**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7 798 689 317	2,293,525,661	14 742 600 945	6 597 374 679
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**34 648 750 806**	**10,205,134,189**	**62 424 397 318**	**26,294,672,315**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc A.	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CTY CP XÂY LẮP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	466,623,345,699	157,270,537,115
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-207,784,456,447	-38,544,266,172
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-35,232,838,687	-32,858,711,934
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-1,833,204,791	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-5,341,735,104	-1,477,549,307
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	232,011,239,050	186,423,457,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-426,764,041,531	-274,863,674,485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**21,678,308,189**	**-4,050,207,463**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3,272,173,856	-715,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	838,505,930	-172,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-124,500,000,000	-38,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44,500,000,000	37,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,518,112,066	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-68,915,555,860**	**-1,387,727,273**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,189,884,909	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-27,071,354,026	
3. Tiền thu từ đi vay	33	332,504,583,004	73,080,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-288,043,703,809	-67,118,502,165
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**37,579,410,078**	**5,961,497,835**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**-9,657,837,593**	**523,563,099**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10,370,768,240**	6,766,854,744

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**712,930,647**	**7,290,417,843**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .

- Vốn điều lệ : : 4.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng (điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.

- Vốn điều lệ : : 18.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng (điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa

Công ty TNHH Bóng đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm (Riêng năm 2017 bắt đầu từ 11/11/2016 đến 31/12/2017)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dở, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ...Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư

45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ lương từ 01/7/2017 đến 30/09/2017 được tạm tính như sau:

Lợi nhuận chưa lương x 51%+(36.000.000 đ/người/tháng*3 người)*3 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối năm 30/09/17	Số dư đầu 11/11/16
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**712,930,647**	**10,370,768,240**
a	Tiền mặt tại quỹ	277,799,592	4,250,836,976
b	Tiền gửi ngân hàng	435,131,055	6,119,931,264
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	66,214,037	6,067,319,563
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Tháp	301,289,098	
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	18,094,785	34,399,823
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Sa Đéc	7,260,652	13,496,030
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	42,272,483	4,715,848
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**300,500,000,000**	**220,500,000,000**
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300,500,000,000	220,500,000,000
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**151,774,265,285**	**96,149,972,878**
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41,607,155,316	39,903,831,759
b	Trả trước cho người bán	43,107,237,520	7,401,818,706
c	Phải thu ngắn hạn khác	68,879,509,975	48,844,322,413
	+ Phải thu ngắn hạn khác	67,786,961,720	46,912,920,438
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1,092,548,255	1,931,401,975
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,819,637,526)	
4	**Hàng tồn kho**	**69,694,070,424**	**92,619,484,975**
a	Nguyên liệu, vật liệu	12,361,832,071	12,943,490,625
b	Công cụ, dụng cụ	7,000,000	0
c	Chi phí SXKD dở dang	15,319,117,490	12,025,694,511
d	Thành phẩm	3,591,544,887	3,905,057,196
e	Hàng hoá	38,448,806,224	63,745,242,643
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34,230,248)	
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**7,559,159,587**	**2,434,970,104**
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	7,559,159,587	1,857,006,524
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		577,963,580
	(Thuế GTGT nộp thừa)		

6	**Các khoản phải thu dài hạn**	**0**	**1,812,146,841**
	- Các khoản ký quỹ ký cược		1,812,146,841
7	**Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang**	**718,411,121**	**404,586,325**
	- Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	591,730,609	
	- hàng rào, đường nội bộ TTBTNN(XNXD)	126,680,512	
	- Nhánh rẽ trung thế Ctr NM xử lý nước thải		404,586,325
8	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
a	Đầu tư vào Công ty con	**11,664,838,971**	**11,664,838,971**
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	11,100,017,122	11,100,017,122
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	564,821,849	564,821,849
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
	- Cty TNHH Bóng đá	2,000,000,000	2,000,000,000
c	Đầu tư dài hạn khác	**1,192,413,670**	**1,192,413,670**
	- Công ty CP Docimexco	1,192,413,670	1,192,413,670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	**(3,192,413,670)**	**(3,192,413,670)**
	- Cty TNHH Bóng đá	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
	- Công ty CP Docimexco	(1,192,413,670)	(1,192,413,670)
9	**Tài sản dài hạn khác**	**32,299,143,894**	**7,028,870,272**
	- Chi phí trả trước dài hạn	29,675,986,734	7,028,870,272
	- Tài sản dài hạn khác	2,623,157,160	
10	**Nợ ngắn hạn**	**145,051,036,524**	**133,956,688,355**
a	Phải trả người bán ngắn hạn	7,748,768,042	12,899,490,212
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33,946,923,569	28,737,148,036
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22,614,807,545	20,972,587,328
d	Phải trả người lao động	65,476,965,170	39,527,492,686
e	Chi phí phải trả	**426,994,000**	5,355,586,507
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định		5,230,099,152
	doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu		
	từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)		
	- Lãi vay và chi phí phải trả		
	- Chi phí phải trả khác		
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSĐ, CHCL	426,994,000	32,195,253

	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		93,292,102
f	Phải trả ngắn hạn khác	9,028,457,092	13,958,206,034
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		12,506,177,552
	- BIDV Đồng Tháp		12,506,177,552
f	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,808,121,106	
11	**Nợ dài hạn**	**125,357,464,899**	**43,486,796,129**
a	Doanh thu chưa thực hiện	40,107,365,121	40,895,436,823
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	40,107,365,121	40,895,436,823
	- Công ty CP Tô Châu	3,212,729,185	3,212,729,185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- Doanh thu cho thuê lại quyền sử dụng đất Cty TNHH LD Nghị Phong(Từ 2015 đến 2058: 43 năm)		
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	36,894,635,936	37,682,707,638
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	2,290,855,723	2,591,359,306
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,290,855,723	2,591,359,306
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	82,959,244,055	
	- Quỹ đầu tư phát triển	40,000,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp	9,500,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc	7,500,000,000	
	- TSCĐ thuê tài chính	25,959,244,055	

12 Tình hình nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT	(373,473,281)	22,151,849,221	18,365,600,758	3,412,775,182
2	Thuế thu nhập DN	864,984,926	13,687,844,123	6,797,479,561	7,755,349,488
3	Thuế thu nhập CN	198,838,341	1,914,030,486	1,972,104,199	140,764,628
4	Thuế tài nguyên	3,314,502,000	38,724,437,417	35,058,995,471	6,979,943,946
5	Tiền thuê đất	2,518,507,328	37,553,845,815	40,072,353,143	0
6	Thuế đất	-	63,403,613	63,403,613	0
7	Thuế môn bài	-	14,000,000	14,000,000	0
8	Thuế TN từ CNBĐS		1,054,756,822	978,090,355	76,666,467
9	Phí môi trường	5,746,489,468	29,589,533,366	32,787,215,000	2,548,807,834
10	Thuế khác	8,022,463,890	334,824,983	8,357,288,873	0

11	Tiền cấp quyền khai	30,875,000	3,665,590,505	1,995,965,505	1,700,500,000
	TỔNG CỘNG	**20,323,187,672**	**148,754,116,351**	**146,462,496,478**	**22,614,807,545**

13	**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 01/07/2017 đến 30/09/2017**	
	- Tổng doanh thu	175,625,630,901
	- Tổng chi phí chưa lương	91,447,361,394
	- Lợi nhuận chưa lương	84,178,269,507
	- Tổng Quỹ lương	**41,730,829,384**
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	720,000,000
	+ Quỹ lương người lao động	41,010,829,384
	- Lợi nhuận trước thuế	**42,447,440,123**
	- Lợi nhuận chịu thuế	**42,447,440,123**
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	**0**
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN	0
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	**0**
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay	**42,447,440,123**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7,798,689,317
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	**34,648,750,806**
	+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	4,775,808,113
	+ Trích quỹ đầu tư	6,313,445,145
	+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	23,559,497,548

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phúc An	Nguyễn Thành Trung	Nguyễn Hữu Phước

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP
DN: C=VN, S=Đồng Tháp, L=TP.Cao Lãnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400101396
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-10-26 14:39:58